

PHIẾU SỐ 6

ĐIỂM SỐ

Họ tên:

Nhận xét:

(**Ước mơ** chỉ thành hiện thực khi bạn **nỗ lực hành động**,Hãy hành động vì **ước mơ** của bạn !)

=====^^^=====

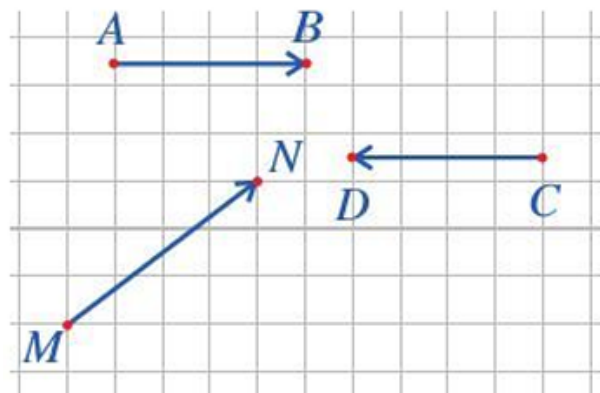
BÀI 6: KHÁI NIỆM VEC TƠ

①. Định nghĩa vectơ

Câu 1: a) Cho ba điểm phân biệt M, N, P . Viết kí hiệu vectơ khác vectơ không có điểm đầu và điểm cuối là các điểm M, N, P đã cho.

b) Cho ngũ giác $ABCDE$. Từ các đỉnh của ngũ giác đã cho lập vectơ có điểm cuối là điểm A .

Câu 2: Tính độ dài các vectơ $\overrightarrow{AB}$; $\overrightarrow{CD}$ và $\overrightarrow{MN}$ ở hình 39. Biết độ dài cạnh ô vuông là 1cm.



Hình 39

Câu 3: Cho $\triangle ABC$ vuông tại A và $AB = 5, BC = 8$.

a) Tìm độ dài của vector $\vec{AC}$.

b) Gọi M là trung điểm BC Tìm $|\vec{AM}|$?

c) Gọi H là hình chiếu của A trên BC . Tính $|\vec{AH}|$

d) Gọi G là trọng tâm của $\triangle ABC$ Tính độ dài $\vec{AG}$

②. Vector cùng phương, cùng hướng

Câu 4: Cho hình thang $ABCD$ ($AB \parallel CD$), $CD = 2AB$, M là trung điểm của AB .
Viết các vector khác vector – không cùng phương với $\vec{AM}$?.

Câu 5: Cho ba điểm M, N, P thẳng hàng, trong đó điểm N nằm giữa hai điểm M và P . Viết các ra ba cặp vector cùng hướng.

Câu 6: Cho lục giác đều $ABCDEF$ tâm O . Viết các vectơ khác vectơ $\vec{0}$, có điểm đầu và điểm cuối là đỉnh hoặc tâm O của lục giác và cùng phương với vectơ $\vec{OC}$.

Câu 7: Cho tam giác ABC , gọi A' , B' , C' lần lượt là trung điểm của các cạnh BC , CA , AB . Viết vectơ cùng hướng với vectơ $\vec{A'B'}$.

③. Hai vectơ bằng nhau

④. Vectơ-Không

- Vectơ – không là vectơ có điểm đầu và điểm cuối trùng nhau, kí hiệu $\vec{AA}$.
- $\vec{AA}$ cùng phương, cùng hướng với mọi vectơ.
- $\vec{AA} = \vec{0}$.
- $\vec{AA} + \vec{AB} = \vec{AB}$.

Câu 8: a) Cho lục giác đều $ABCDEF$ có tâm O . Liệt kê các vectơ bằng vectơ $\vec{OC}$ có điểm đầu và điểm cuối là đỉnh của lục giác.

b) Cho lục giác đều $ABCDEF$ tâm O . Viết ba vectơ bằng vectơ $\vec{BA}$.

c) Cho hình bình hành $ABCD$, Tìm vectơ có điểm đầu và điểm cuối là các đỉnh của hình bình hành bằng với vectơ $\overrightarrow{AB}$

BÀI TẬP VỀ NHÀ

Câu 1: Vectơ là một đoạn thẳng:

- A.** Có hướng. **B.** Có hướng dương, hướng âm.
C. Có hai đầu mút. **D.** Thỏa cả ba tính chất trên.

Câu 2: Hai vectơ bằng nhau khi hai vectơ đó có:

- A.** Cùng hướng và có độ dài bằng nhau.
B. Song song và có độ dài bằng nhau.
C. Cùng phương và có độ dài bằng nhau.
D. Thỏa mãn cả ba tính chất trên.

Câu 3: Vectơ có điểm đầu D điểm cuối E được kí hiệu như thế nào là đúng?

- A.** DE . **B.** ED . **C.** $\left| \overrightarrow{DE} \right|$. **D.** $\overrightarrow{DE}$.

Câu 4: Cho hình bình hành $ABCD$. Các vectơ là vectơ đối của vectơ $\overrightarrow{AD}$ là

- A.** $\overrightarrow{AD}, \overrightarrow{BC}$. **B.** $\overrightarrow{BD}, \overrightarrow{AC}$. **C.** $\overrightarrow{DA}, \overrightarrow{CB}$. **D.** $\overrightarrow{AB}, \overrightarrow{CB}$.

Câu 5: Cho ba điểm A, B, C phân biệt. Khi đó:

A. Điều kiện cần và đủ để A, B, C thẳng hàng là $\overrightarrow{AB}$ cùng phương với $\overrightarrow{AC}$.

B. Điều kiện đủ để A, B, C thẳng hàng là với mọi M , $\overrightarrow{MA}$ cùng phương với $\overrightarrow{AB}$.

C. Điều kiện cần để A, B, C thẳng hàng là với mọi M , $\overrightarrow{MA}$ cùng phương với $\overrightarrow{AB}$.

D. Điều kiện cần để A, B, C thẳng hàng là $\overrightarrow{AB} = \overrightarrow{AC}$.

Câu 6: Gọi C là trung điểm của đoạn AB . Hãy chọn khẳng định đúng trong các khẳng định sau:

- A. $\overrightarrow{CA} = \overrightarrow{CB}$. B. $\overrightarrow{AB}$ và $\overrightarrow{AC}$ cùng hướng.
C. $\overrightarrow{AB}$ và $\overrightarrow{CB}$ ngược hướng. D. $|\overrightarrow{AB}| = |\overrightarrow{CB}|$.

Câu 7: Cho ba điểm M, N, P thẳng hàng, trong đó điểm N nằm giữa hai điểm M và P . Khi đó các cặp vectơ nào sau đây cùng hướng?

- A. $\overrightarrow{MP}$ và $\overrightarrow{PN}$. B. $\overrightarrow{MN}$ và $\overrightarrow{PN}$.
C. $\overrightarrow{NM}$ và $\overrightarrow{NP}$. D. $\overrightarrow{MN}$ và $\overrightarrow{MP}$.

Câu 8: Cho hình bình hành $ABCD$. Trong các khẳng định sau hãy tìm khẳng định sai

- A. $\overrightarrow{AD} = \overrightarrow{CB}$. B. $|\overrightarrow{AD}| = |\overrightarrow{CB}|$.
C. $\overrightarrow{AB} = \overrightarrow{DC}$. D. $|\overrightarrow{AB}| = |\overrightarrow{CD}|$.

Câu 9: Cho hình vuông $ABCD$, khẳng định nào sau đây đúng:

- A. $\overrightarrow{AC} = \overrightarrow{BD}$. B. $|\overrightarrow{AB}| = |\overrightarrow{BC}|$.
C. $\overrightarrow{AB} = \overrightarrow{CD}$. D. $\overrightarrow{AB}$ và $\overrightarrow{AC}$ cùng hướng.

Câu 10: Gọi O là giao điểm của hai đường chéo của hình bình hành $ABCD$. Đẳng thức nào sau đây sai?

- A. $\overrightarrow{AB} = \overrightarrow{DC}$. B. $\overrightarrow{OB} = \overrightarrow{DO}$. C. $\overrightarrow{OA} = \overrightarrow{OC}$. D. $\overrightarrow{CB} = \overrightarrow{DA}$.

Câu 11: Cho hình vuông $ABCD$ có cạnh bằng a . Khi đó $|\overrightarrow{AC}|$ bằng:

- A. $a\sqrt{2}$. B. $\frac{a\sqrt{2}}{2}$. C. $2a$. D. a .

Câu 12: Cho hình chữ nhật $ABCD$ có $AB = 3, BC = 4$. Độ dài của vectơ $\overrightarrow{AC}$ là:
A. 5. **B.** 6. **C.** 7. **D.** 9

Câu 13: Cho $\triangle ABC$ vuông tại A và $AB = \sqrt{3}, BC = 4$. Vectơ $\overrightarrow{AC}$ có độ dài bằng
A. $\sqrt{13}$. **B.** $2\sqrt{13}$. **C.** $2\sqrt{3}$. **D.** $\sqrt{3}$